TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 13-9-2025
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Minh;

2. Ông Nguyễn Tấn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Bình Em –Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Tây Ninh.

Ngày 13 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 549/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (nay là Ấp R, xã Đ, tỉnh Tây Ninh).

Căn cước công dân số: 080180015176.

Bị đơn: Ông Cao Văn C, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (nay là Ấp R, xã Đ, tỉnh Tây Ninh).

Chứng minh nhân dân số: 300824875.

(Bà D có đơn xin vắng mặt, ông C vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/5/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Huỳnh Thị D trình bày tóm tắt như sau:

Bà và ông Cao Văn C là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Long An ngày 28/5/2003. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn. Nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống bà D và ông C có 02 con chung tên Cao Văn T, sinh năm 2003 và Cao Tấn Đ, sinh năm 2006, đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị D xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị D xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Cao Văn C vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết và vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày.

Sau khi thụ lý vụ án, bà Huỳnh Thị D có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các thủ tục văn bản tố tụng cho ông Cao Văn C theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự, đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Cao Văn C vẫn vắng mặt, không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà D nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án quyết định xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Huỳnh Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Cao Văn C. Bị đơn công Con cư trú tại xã Đ, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Tây Ninh xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn" và thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự trong vụ án: Bà Huỳnh Thị D có đơn đề nghị xử vắng mặt; ông Cao Văn C vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị D và ông Cao Văn C có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (nay là xã Đ, tỉnh Tây Ninh) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 28/5/2003 (Giấy đăng ký số 80, quyển số 01) nên quan hệ hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị D và ông Cao Văn C là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Huỳnh Thị D đối với ông Cao Văn C, thấy rằng: Bà D trình bày thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C. Đối với ông C, từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, ông C đã được tống đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng theo quy định, biết được yêu cầu khởi kiện của bà D nhưng ông C không đến Tòa án và cũng không có ý kiến gì phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà D. Tại phiên tòa, ông C vẫn vắng mặt, chứng tỏ ông C không có thiện chí hàn gắn tình cảm với bà D. Xét thấy, hai bên hiện đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không còn thiết tha vun đắp cuộc sống chung của vợ chồng để cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, hạnh phúc, điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Huỳnh Thị Diệu .

[2.3] Về nuôi con chung: Quá trình chung sống bà D và ông C có 02 con chung tên Cao Văn T, sinh năm 2003 và Cao Tấn Đ, sinh năm 2006, đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị D xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị D xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với ông Cao Văn C vắng mặt tại phiên tòa, không thể hiện ý kiến về tình cảm, con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết. Trường hợp sau này giữa bà D và ông C có phát sinh tranh chấp về con chung, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung thì các bên được quyền khởi kiện để giải quyết trong một vụ án khác.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc nguyên đơn bà Huỳnh Thị D phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 14, 56, 57, 107, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị D về việc "Ly hôn" đối với ông Cao Văn C.

1. Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị D được ly hôn với ông Cao Văn C.

2. Về quyền nuôi con chung: bà D xác định bà và ông C có 02 con chung tên Cao Văn T, sinh năm 2003 và Cao Tấn Đ, sinh năm 2006. Các con chung đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị D xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị D xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà Huỳnh Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006864 ngày 07/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3-Tây Ninh) sang án phí để thi hành. Bà Huỳnh Thị D đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 3 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Đức Lập, tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Thắm